

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2024/DS-PT
Ngày 29-02-2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 634/2023/TLPT-DS ngày 26/12/2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 08/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 83/2024/QĐ-PT ngày 30/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Đặng Công O, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Đặng Chí T, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Trần Thị C, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Lữ Thị Bích T1, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Lữ Văn B, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Lữ Thanh V, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà V: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1959; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 13/11/2020).

8. Bà Lữ Thanh H1, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Nguyễn Hùng A, sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

11. Bà Thái Thị C1, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

12. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

13. Bà Lê Thị L, sinh năm 1939; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

14. Ông Đặng Bảo T2; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

15. Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

16. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1952 và ông Nguyễn Văn H2, sinh 1941; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

17. Ông Lữ Đồng H3, sinh năm 1966; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

18. Ông Lữ Thành T3, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

19. Ông Đỗ Văn B2; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

20. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

21. Ông Nguyễn Xuân P, sinh năm 1979; địa chỉ: số B, đại lộ B, tổ C, khu phố B, phường P thành phố T, tỉnh Bình Dương.

22. Ông Lê Trọng H4, sinh năm 1991; địa chỉ: tổ I, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

23. Bà Đặng Thị G, sinh năm 1961; địa chỉ: số B, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

24. Ông Lê Văn C2, sinh năm 1949; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

25. Ông Lê Hồng C3, sinh năm 1975; địa chỉ: khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

26. Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị T4, chức vụ: Chủ tịch UBND phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người làm chứng:

1. Ông Huỳnh Văn P1, sinh năm 1959;

2. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1958;

Cùng địa chỉ: số A, tổ E, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đặng Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Chí T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn, quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đặng Thị H trình bày:

Cha mẹ của bà H là cụ Đặng Văn L2, sinh năm 1922 (chết năm 2013) và cụ Đỗ Thị H5 (tên gọi khác H6), sinh năm 1935 (chết năm 2017). Cụ L2, cụ H5 có 04 người con, gồm: Bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị N, ông Đặng Công O và ông Đặng Chí T, ngoài ra, không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Khi còn sống, cụ L2 và cụ H5 tạo lập được các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế là 12.906,3m² (trong đó 12.285,7m² thuộc thửa số 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 1183; 247,4m² thuộc đường đất; 109,9m² thuộc thửa số 39; 2,3m² thuộc thửa số 60; 75,8m² thuộc thửa số 37; 64,2m² thuộc thửa số 35; 61m² thuộc thửa số 33; 29,3m² thuộc thửa số 30; 5,6m² thuộc thửa số 28; 25,1m² thuộc thửa số 21 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ)

số 00017 ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2** và thửa đất số 1183 theo GCNQSDĐ số CH01964 ngày 18/9/2014 do UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho bà **Đỗ Thị H5**. Tài sản trên đất có 100 cây cao su do ông **Đặng Chí T** trồng năm 2013, 01 nhà tạm và 01 cái giếng.

- Quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế 9.038,2m² (trong đó: 8.717,9m² thuộc thửa số 365; 35,6m² thuộc thửa số 193; 87,1m² thuộc thửa số 194; 93,3m² thuộc thửa số 858; 4,2m² thuộc thửa số 888; 5,4m² thuộc thửa số 852; 62,9m² thuộc thửa số 366; 5,3m² thuộc thửa số 586; 15,8m² thuộc thửa số 222; 10,5m² thuộc thửa số 196), tờ bản đồ số 16 theo GCNQSDĐ số H01365 ngày 30/01/2007 do UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông **Đặng Văn L2** và bà **Đỗ Thị H5**. Trên đất có 380 cây cao su do ông **T** trồng vào năm 2005 và 27 ngôi mộ của ông bà, tổ tiên.

- Quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế 988,6m² thuộc thửa số 489 và 519, tờ bản đồ số 31 theo GCNQSDĐ số H04784 ngày 16/6/2009 do UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho cụ **Đỗ Thị H5**, đất tọa lạc **phường K, thành phố T**.

- Quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế 5.524,4m² (trong đó: 5.240,3m² thuộc thửa số 162; 122,7m² thuộc thửa số 161; 47,8m² thuộc thửa số 171; 25,1m² thuộc thửa số 161; 69,3m² thuộc thửa số 135; 19,2m² thuộc đường đất), tờ bản đồ số 16 theo GCNQSDĐ số 00017 ngày 03/6/1999 do UBND thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2**. Hiện nay phần đất này do gia đình ông **Đặng Văn O1**, bà **Đặng Thị H** và ông **Đặng Chí T** cùng quản lý, sử dụng. Trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu mái ngói, tường xây tô, cột gỗ nền lát gạch tàu, cửa gỗ, nhà này do cụ **L2** và cụ **H5** tạo lập. Quá trình ông **T**, bà **H** sống chung với hai cụ thì ông bà đã sửa chữa, xây dựng thêm mái che như theo kết quả thẩm định của Tòa án.

- Quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế 3.740,7m² (trong đó: 3.582,1m² thuộc thửa số 49; 6,6m² thuộc thửa số 48; 41,4m² thuộc thửa số 58; 80,2m² chỉnh giảm từ thửa số 1049; 4,3m² thuộc thửa số 1049; 23m² thuộc thửa số 57; 1,5m² thuộc thửa số 30; 1,6m² thuộc thửa số 856), tờ bản đồ số 16 theo GCNQSDĐ số 00017 ngày 03/6/1999 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2**. Trên đất có các tài sản gồm; 01 căn nhà cấp 4 và các cây trồng do bà **N** tạo lập, quản lý, sử dụng. Thửa đất này, do cụ **L2**, cụ **H5** khai phá, hai cụ bán cho bà **Đặng Thị N**, việc mua bán không có giấy tờ, bà **N** xây dựng nhà ở trên thửa đất này từ năm 1988 cho đến nay.

Ngoài những tài sản nêu trên, hai cụ không tạo lập được tài sản nào khác. Hai cụ chết không để lại di chúc. Do các đồng thừa kế của hai cụ không thỏa thuận được việc phân chia di sản thừa kế nên bà **H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Diện tích đất đo đạc thực tế 5.524,4m², thuộc thửa số 162, bà **H** yêu cầu chia đều thành 04 phần cho các đồng thừa kế của cụ **L2**, cụ **H5**, mỗi người được hưởng kỷ phần là diện tích đất 1.381,1m², cụ thể: Chia cho ông **Đặng Công O**

phần đất gắn liền căn nhà cấp 4 của ông **O**; chia cho bà **H** và ông **T** phần đất có căn nhà cấp 4 của cụ **L2**, cụ **H5**; chia cho bà **N** phần đất tiếp giáp phần đất của bà **H**, ông **T** được chia. Đối với căn nhà cấp 4 trên đất, bà **H** yêu cầu được quản lý, sử dụng và không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế. Đối với các tài sản khác là cây trồng trên đất tranh chấp của ai được chia như trên thì người đó được quyền quản lý, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế. Đối với các tài sản khác là công trình xây dựng trên đất do ông **O**, bà **H**, ông **T** tạo lập trên đất các ông, bà đang sử dụng, nếu được chia đất như phương án bà **H** đưa ra thì được quyền quản lý, sử dụng; nếu không theo như các vị trí nêu trên thì ai quản lý, sử dụng có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho người tạo lập tài sản.

- Diện tích đất đo đạc thực tế 12.651m², thuộc thửa số 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 1183. Bà **Đặng Thị H** yêu cầu chia đều thành 04 cho các đồng thừa kế của cụ **L2**, cụ **H5**. Đối với 100 cây cao su trên đất do ông **Đặng Chí T** trồng năm 2013, trên phần đất người nào được chia có cây cao su thì thanh toán giá trị cho ông **Đặng Chí T**. Đối với 01 nhà tạm và 01 cái giếng, bà **H** không tranh chấp. Đối với diện tích 247,4m² thuộc đường đất; 2,3m² thuộc thửa số 60 và 5,6m² thuộc thửa số 28, bà **Đặng Thị H** không tranh chấp phần đất này.

- Diện tích đất đo đạc thực tế 9.038,2m² thuộc thửa số 365. Bà **H** yêu cầu chia di sản thừa kế là diện tích đất 8.455,1m² cho 04 kỳ phần thừa kế. Trên đất có 380 cây cao su do ông **Đặng Chí T** trồng năm 2005, phần đất của ai được chia có cây cao su thì bồi hoàn giá trị cây cao su trên đất cho ông **T**. Đối với diện tích 583,1m² thuộc đất thổ mộ, bà **H** không tranh chấp, yêu cầu Tòa án giao phần đất này cho người được chia phần đất tiếp giáp phần đất mộ và phải đảm bảo quyền đi qua lại cho các đồng thừa kế khác thăm nom, viếng mộ.

- Diện tích đất đo đạc thực tế 988,6m², thuộc thửa số 489 và 519, tờ bản đồ số 31, tại **phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Bà **Đặng Thị H** đề nghị chia làm 04 phần cho các đồng thừa kế, mỗi kỳ phần được hưởng diện tích đất 247,1m².

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Đặng Công O** và yêu cầu độc lập của bà **Đặng Thị N**, bà **Đặng Thị H** có ý kiến như sau:

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 16 tại **phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** có nguồn gốc của cụ **Đặng Văn L2**, cụ **Đặng Thị H7** (tên gọi khác **H6**). Bà **N** có chồng nên cụ **L2** cho bà **N** về cất nhà ở trên đất từ khoảng năm 1988 và phải thanh toán cho cụ **L2** 03 chỉ vàng, việc mua bán chỉ thỏa thuận miệng. Bà **N** về cất nhà ở trên đất, có trả tiền mua đất cho cụ **L2**, đến năm 2000 thanh toán xong. Bà **N** quản lý, sử dụng đất từ khoảng năm 1988 đến nay, bà **H** đồng ý công nhận thửa đất 49 nêu trên cho bà **Đặng Thị N** được quyền quản lý, sử dụng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất này thì bà **H** tặng cho kỳ phần thừa kế được hưởng cho bà **N**.

- Thửa đất 129, tờ bản đồ số 16, tại **phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** có nguồn gốc của ông **Đặng Chí T** nhận chuyển nhượng của bà **Đặng Thị D** (đã chết), không phải là di sản thừa kế do cụ **L2**, cụ **H7** để lại. Bà **H** không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của ông **Đặng Công O**. Trường hợp Tòa án chia thừa kế

đối với thửa đất này, bà H tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Đặng Chí T.

Tại phiên tòa, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế đối với thửa đất số 365. Đối với các tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng; không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

Theo đơn phản tố ngày 28/9/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Công O trình bày:

Ông O thống nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản của cụ L2, cụ H7 để lại. Tuy nhiên, ngoài những di sản mà bà H trình bày thì cụ L2, cụ H7 còn tạo lập được tài sản sau:

- Diện tích đất 5.417,5m² thuộc thửa số 129, có nguồn gốc của cụ L2 nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị D và cho ông Đặng Chí T đứng tên GCNQSDĐ. Thời điểm nhận chuyển nhượng, trên đất đã có sẵn cây cao su, cả gia đình cụ L2 (gồm tất cả các đồng thừa kế) cùng quản lý, sử dụng đất và khai thác cao su trên đất nên đây là di sản thừa kế của cụ L2, cụ H7.

- Diện tích đất 3.582,1m² thuộc thửa số 49, là tài sản do cụ L2, cụ H7 được thừa kế từ cha mẹ, bà N sinh sống trên đất từ năm 1988 đến nay. Đây là tài sản của cha mẹ, không có việc bà N nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên, cụ L2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất này nên đây là di sản thừa kế của cụ L2, cụ H7.

Ông O đồng ý phân chia thừa kế như yêu cầu bà H. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông O có yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 162, cây cao su trên đất và tính công sức chăm sóc cao su trên thửa đất số 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 1183 là 10%. Tại phiên tòa, ông O đồng ý phân chia thừa kế như yêu cầu khởi kiện của bà H. Đối với các tài sản trên đất tranh chấp, ông O không tranh chấp, tài sản trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng, không yêu cầu tính công sức.

Đối với thửa đất số 365, bà H rút yêu cầu khởi kiện nên ông O thống nhất việc rút đơn khởi kiện này, không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất này.

Ông O không đồng ý yêu cầu độc lập của bà N và có đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là diện tích đất 5.417,5m² thuộc thửa số 129 và 3.582,1m² thuộc thửa số 49 cho các đồng thừa kế. Đối với cây cao su trên phần đất của ai được chia thuộc thửa số 129 thì người đó được quyền quản lý, sử dụng; đối với tài sản trên thửa số 49 do bà N tạo lập nên ông O đồng ý thanh toán giá trị cho bà N; các thửa đất số 48, 58, 1049, 57, 30, 856 ông O không tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Chí T trình bày:

Ông T thống nhất về quan hệ huyết thống và di sản của cụ L2, H7 để lại.

Ông T đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ L2, cụ H7 để lại. Đối với các tài sản ông T tạo lập trên các thửa đất tranh chấp, ai

được chia đất có tài sản thì được quyền quản lý, sử dụng, không yêu cầu thanh toán giá trị cho ông. Đối với thửa đất số 365, bà H rút yêu cầu khởi kiện nên ông T thống nhất việc rút đơn khởi kiện này, không có tranh chấp, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của ông O và yêu cầu độc lập của bà N, ông T có ý kiến như sau:

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 16 có nguồn gốc như bà H trình bày. Đây không phải là di sản thừa kế của cụ L2, cụ H7 nên ông T không đồng ý yêu cầu phản tố của ông O. Ông T đồng ý yêu cầu độc lập của bà N là công nhận thửa đất số 49 nêu trên cho bà N được quyền quản lý, sử dụng. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất này, ông T đồng ý nhận và tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà N.

- Thửa đất 129, tờ bản đồ số 16, có nguồn gốc do ông T nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị D (đã chết). Thời điểm nhận chuyển nhượng, trên đất đã có sẵn xây cao su do bà D trồng được khoảng 02-03 năm tuổi. Phần đất này là của ông T, không phải là di sản thừa kế của cụ L2, cụ H7 để lại nên không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của ông O.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 06/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N trình bày:

Bà N thống nhất ý kiến trình bày của bà H, ông T, ông O về quan hệ huyết thống. Về di sản thừa kế, thống nhất ý kiến trình bày của bà H và ông T. Bà N thống nhất yêu cầu khởi kiện và yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật. Đối với tài sản trên đất, ai được chia thì được quyền quản lý, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Công O, bà N không đồng ý và có yêu cầu độc lập, bởi các lý do sau:

- Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 16, có nguồn gốc của cụ L2, cụ H7. Năm 1988, bà N lập gia đình, xây dựng nhà ở trên đất đến nay. Thửa đất này, do bà N nhận chuyển nhượng của cụ L2, cụ H7 với giá 03 chỉ vàng, bà N thanh toán tiền từ năm 1988 đến năm 2001 mới thanh toán hết tiền cho cụ L2, cụ H7, việc mua bán đất không có giấy tờ. Khi Nhà nước có chính sách cấp GCNQSDĐ, do bà N chưa thanh toán tiền xong cho cụ L2, cụ H7 và đất có nguồn gốc của hai cụ nên bà N không hỏi ông L2 về việc đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ. Bà N quản lý, sử dụng đất từ khoảng năm 1988 đến nay, đây không phải là di sản thừa kế của hai cụ. Bà N có đơn yêu cầu độc lập công nhận cho bà được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 49, diện tích 3.582,1m², đối với diện tích đất thuộc các thửa đất số 48, 58, 1049, 57, 30, 856 bà N không tranh chấp.

- Đối với thửa đất số 129, tờ bản đồ số 16, có nguồn gốc do ông Đặng Chí T nhận chuyển nhượng của bà Đặng Thị D (đã chết). Phần đất này là của ông T, không phải là di sản thừa kế của cụ L2, cụ H7 để lại nên không đồng ý chia theo yêu cầu của ông O. Trường hợp Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất số 129 nêu

trên thì bà **N** đồng ý nhận kỷ phần và tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông **Đặng Chí T**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lữ Thanh H1** trình bày:*

Thông nhất ý kiến trình bày và yêu cầu độc lập của bà **N**, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lữ Thị Bích T1**, ông **Lữ Văn B**, bà **Lữ Thanh V** trình bày:*

Thông nhất trình bày của bà **Đặng Thị N**, không có yêu cầu trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị C** trình bày:*

Thông nhất trình bày của ông **Đặng Công O**, không có yêu cầu trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị N1** trình bày:*

Thông nhất trình bày của ông **Đặng Chí T**, không có yêu cầu trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lữ Thành T3** trình bày:*

Ông **T3** quản lý, sử dụng thửa đất số 222 giáp ranh với thửa đất số 365 của cụ **Đặng Văn L2**, giữa hai thửa đất này đã có ranh giới ổn định là hàng rào lưới B40 do ông **T3** xây dựng. Ông **T3** thống nhất ranh giới hai thửa đất theo hiện trạng đang sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lữ Đồng H3** trình bày:*

Ông **H3** quản lý, sử dụng thửa đất số 586 giáp ranh với thửa đất số 365 của cụ **Đặng Văn L2**. Hai thửa đất này có ranh giới là trụ bê tông do ông **H3** và chủ thửa đất số 365 thống nhất chôn trụ nên ông **H3** thống nhất ranh giới theo hiện trạng sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn H2**, bà **Nguyễn Thị K** thống nhất trình bày:*

Vợ chồng ông, bà quản lý, sử dụng thửa đất số 39 giáp ranh giới với thửa đất số 40, 41, 14, tờ bản đồ số 07, 12 tại **phường P**. Ranh giới giữa thửa đất của vợ chồng ông **H2**, bà **K** với các thửa đất tranh chấp là mương nước nên vợ chồng ông bà thống nhất ranh giới theo hiện trạng đang sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Văn B1** trình bày:*

Ông **B1** quản lý, sử dụng thửa đất số 30, 33, 35, 37 giáp với các thửa đất tranh chấp 14, 38, 15, 36, 17, 34, 19, 31, 20. Ranh giới giữa các thửa đất của ông **B1** và các thửa đất tranh chấp là mương nước nên ông **B1** thống nhất ranh giới theo hiện trạng đang sử dụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị L** trình bày:*

Bà **L** quản lý, sử dụng thửa đất số 135, 161, 171 giáp với thửa đất tranh chấp số 162. Ranh giới giữa các thửa đất này là tường gạch xây tô do chủ sử dụng đất hai bên thống nhất xây dựng nên bà **L** thống nhất ranh giới đất theo hiện trạng đang sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành S1, bà Nguyễn Thị Ngọc Á trình bày:

Vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng thửa đất số 196 giáp với thửa đất tranh chấp 365. Ranh giới giữa hai thửa đất này là trụ bê tông nên vợ chồng ông **S1**, bà **Á** thống nhất ranh giới đất theo hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thái Thị C1 trình bày:

Bà **C1** là vợ ông **Lê Văn C4** (đã chết). Vợ chồng bà quản lý, sử dụng thửa đất số 58 giáp với thửa đất tranh chấp số 49. Ranh giới giữa hai thửa đất này là hàng rào lưới B40 do hai bên thống nhất làm nên bà thống nhất ranh giới đất theo hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng A trình bày:

Ông Anh quản lý, sử dụng thửa đất số 194 giáp với thửa đất tranh chấp số 365. Ranh giới giữa hai thửa đất này là trụ bê tông do chủ đất hai bên thống nhất chôn nên ông **A** thống nhất ranh giới theo hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông **S** quản lý, sử dụng thửa đất số 21 giáp ranh giới với thửa đất tranh chấp số 20. Ranh giới giữa hai thửa đất này là bờ ruộng nên ông **S** thống nhất ranh giới theo hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trọng H4 trình bày:

Ông **H4** là cháu ruột của ông **Đặng Văn N2** (đã chết), ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất số 858 giáp ranh với thửa đất tranh chấp 365. Hai thửa đất này đã có ranh giới ổn định là hàng rào lưới B40, trụ bê tông do ông **N2** xây dựng nên ông **H4** thống nhất hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị G trình bày:

Bà **G** quản lý, sử dụng thửa đất số 888, 852 (nay là thửa đất số 1161) giáp ranh giới với thửa đất số 365. Ranh giới giữa hai thửa đất này là hàng rào lưới B40, trụ bê tông do gia đình bà **G** xây dựng nên bà **G** thống nhất ranh giới đất theo hiện trạng sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn B2 trình bày:

Ông quản lý, sử dụng thửa đất số 57 giáp ranh với thửa đất số 49. Ranh giới giữa hai thửa đất này là tường gạch xây không tô do bà **N** xây, ông **B2** thống nhất ranh giới này và không có yêu cầu trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường P trình bày:

Thửa đất số 193 và 194 tại phường P, thành phố T chưa cấp GCNQSDĐ cho cá nhân nào, thửa đất 193 hiện là mồ mã. Đối với diện tích đất đo đạc thực tế của các thửa đất số 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 1183 có 247,7m² theo bản đồ địa chính thể hiện là đường đất, đề nghị giữ nguyên hiện trạng con đường; đối với thửa đất số 162 có diện tích 19,2m² thuộc đường nhựa nhưng ranh giới đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, chủ sử dụng thửa đất số 162 không lấn chiếm đường đi.

Người làm chứng ông Huỳnh Văn P1, bà Nguyễn Thị T5 trình bày:

Ông, bà sinh sống gần phần đất tranh chấp nên biết các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc cụ L2, cụ H7 được thừa kế từ cha mẹ. Đối với thửa đất số 129, do cụ L2, cụ H7 nhận chuyển nhượng từ bà D. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất, các con của hai cụ còn thuận thảo nên thống nhất để ông T đứng tên GCNQSDĐ. Ông P1, bà T5 thấy ông T, ông O đều khai thác mủ cao su trên đất.

Đối với thửa đất số 49 hiện bà N đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc do hai cụ tạo lập. Bà N sinh sống trên đất từ trước năm 1990 đến nay, việc hai cụ có chuyển nhượng đất cho bà N hay không, ông P1, bà T5 không biết.

Đối với căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 162. Khi cụ L2, cụ H7 còn sống, hai cụ sinh sống cùng bà H, ông T trong căn nhà này. Quá trình sinh sống, căn nhà xuống cấp nên được hai cụ sửa chữa lại. Sau khi hai cụ chết, bà H, ông T tiếp tục quản lý, sử dụng đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5, 26, 35, 92, 147, 157, 165, 227, 228, 229, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, 613, 660 và Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H đối với bị đơn ông Đặng Công O về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với diện tích đất 9.038,2m² thuộc thửa số 365, tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01365 ngày 30/01/2007 do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông Đặng Văn L2 và bà Đỗ Thị H5.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị H đối với bị đơn ông Đặng Công O.

3. Phân chia di sản thừa kế của cụ Đặng Văn L2 và cụ Đặng Thị H7 như sau:

3.1 Chia diện tích đất 5.524,4m² (trong đó đất thổ cư 300m², đất trồng cây lâu năm 5.224,4m²) thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố T) cấp cho hộ ông Đặng Văn L2.

- Chia cho bà **Đặng Thị H** diện tích đất 1.381,5m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,5m² đất trồng cây lâu năm), vị trí A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Chia cho ông **Đặng Chí T** diện tích đất 1.381,3m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,3m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Bà **Đặng Thị H** và ông **Đặng Chí T** được quyền quản lý, sử dụng 01 căn nhà cấp 4, diện tích 257,5m² kết cấu nền gạch tàu, mái ngói, tường xây tô, cột gỗ.

- Chia cho ông **Đặng Công O** diện tích đất 1.381,1m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,1m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Đối với căn nhà thờ diện tích 53,6m² thuộc phần diện tích đất ông **Đặng Công O** được chia nên ông **Đặng Công O** có trách nhiệm đảm bảo việc đi lại của các đồng thừa kế để thực hiện việc thờ, cúng.

- Chia cho bà **Đặng Thị N** diện tích đất 1.380,5m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,5m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A4 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3.2. Chia thừa kế diện tích đất 12.362,8m² thuộc các thửa số 7, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 31, 34, 36, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, tờ bản đồ số 12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố T**) cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2** và diện tích đất 288,2m² thuộc thửa đất số 1183, tờ bản đồ số 07 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01964 ngày 16/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố) T, tỉnh Bình Dương** cấp cho bà **Đỗ Thị H5** như sau:

- Chia cho ông **Đặng Chí T** thửa đất số 46, 7, 10, 11 diện tích 3.434,6m² (vị trí A5 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông **Đặng Công O** thửa đất số 12, 13, 16, 18 diện tích 2.842,7m² và thửa đất số 1183 diện tích 288,2m², tổng cộng 3.130,9m² (vị trí A6 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho bà **Đặng Thị H** thửa đất số 45, 44, 43, 42, 41, 40, 14 diện tích 2.823,9m² (vị trí A7 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho bà **Đặng Thị N** thửa đất 38, 15, 36, 17, 34, 19, 31, 20 diện tích 3.261,6m² (vị trí A8 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông **Đặng Chí T** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà **Đặng Thị H** 407.775.000 đồng (bốn trăm lẻ bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà **Đặng Thị N** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà **Đặng Thị H** 100.500.000 đồng (một trăm triệu năm trăm nghìn đồng), ông **Đặng Công O** 47.775.000 đồng (bốn mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

3.3. Chia diện tích đất 988,6m² thuộc thửa 489, 519, tờ bản đồ số 31, tại **phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04784 ngày 16/6/2009 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thị xã) T, tỉnh Bình Dương** cấp cho bà **Đỗ Thị H5** như sau:

- Chia cho bà **Đặng Thị H**, bà **Đặng Thị N** và ông **Đặng Chí T** diện tích đất 436,6m² thuộc thửa đất số 489 (vị trí A9 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Chia cho ông **Đặng Công O** diện tích đất 552m² thuộc thửa đất số 519 (vị trí A10 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ông **Đặng Công O** có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà **H**, bà **N**, ông **T** mỗi người là 152.425.000 đồng (tổng cộng 457.275.000 đồng).

3.4. Đối với các tài sản khác có trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông **Đặng Công O** về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 5.417,5m², thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 16, giấy CNQSDĐ số 01778 QSDĐ/TU ngày 26/8/2002 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho ông **Đặng Chí T** và diện tích đất 3.582,1m² thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 16, tại **phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố T**) cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2**.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà **Đặng Thị N**.

Công nhận diện tích đất 3.582,1m² thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 16, tại **phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố T**) cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2** là tài sản riêng của bà **Đặng Thị N** (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

7. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, cập nhật biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá: Số tiền 69.000.000 đồng (sáu mươi chín triệu đồng).

Bà **Đặng Thị H**, ông **Đặng Công O**, ông **Đặng Chí T** và bà **Đặng Thị N** mỗi người phải chịu 17.250.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng). Bà **Đặng Thị H** đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 53.000.000 đồng (năm mươi ba triệu đồng), ông **O** đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), bà **N** đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ông **Đặng Văn O1** và bà **Đặng Thị N** mỗi người còn phải nộp 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), ông **T** phải nộp 17.250.000 đồng (mười bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) để trả lại cho bà **Đặng Thị H**.

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà **Đặng Thị H** và bà **Đặng Thị N** không phải chịu án phí.

- Ông **Đặng Chí T** phải chịu 118.248.700 đồng (một trăm mười tám triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

- Ông **Đặng Công O** phải chịu 118.548.700 đồng (một trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm đồng), được khấu trừ vào 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0051677 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là **thành phố**) **T, tỉnh Bình Dương**. Ông **O** còn phải chịu 103.548.700 đồng (một trăm lẻ ba triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 13/10/2023 nguyên đơn bà **Đặng Thị H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Chí T** có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về vị trí được chia đôi với diện tích đất 5.524,4m² thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2**. Ngoài ra, không kháng cáo phần quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà **Đặng Thị H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Chí T** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Nguyên đơn bà **H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **T** chỉ kháng cáo về vị trí được chia tại thửa đất số 162. Theo trình bày của bà **H** tại phiên tòa sơ thẩm, bà **H** yêu cầu được nhận vị trí đất có nhà của cha mẹ để lại, ông **O**, ông **T**, bà **N** thống nhất trình bày của bà **H** nhưng Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà **H** phần đất có nhà kho, còn phần đất có nhà của cha mẹ thì giao cho ông **T** quản lý sử dụng; đối với phần đất có tài sản của ông **T** đang quản lý sử dụng thì giao cho bà **N** quản lý sử dụng là chưa đảm bảo quyền lợi của ông **T**. Kháng cáo của bà **H**, ông **T** là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Huỳnh Thị N1**, bà **Trần Thị C**, ông **Lữ Văn B**, bà **Lữ Thanh H1**, ông **Nguyễn Thanh S**, bà **Nguyễn Thị Ngọc Á**, ông **Nguyễn Thanh S**, bà **Lê Thị L**, ông **Đặng Bảo T2**, ông **Nguyễn Văn B1**, bà

Nguyễn Thị K, ông Lữ Đồng H3, ông Lữ Thành T3, ông Nguyễn Văn L1, bà Đặng Thị G, ông Lê Văn C2, ông Lê Hồng C3, UBND phường P có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hùng A, bà Thái Thị C1, ông Đỗ Văn B2, ông Nguyễn Xuân P, ông Lê Trọng H4 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Nguyên đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T xác định chỉ kháng cáo về vị trí được chia tại thửa đất số 162, không kháng cáo các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, đã hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bà H, ông T theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Bà H, ông T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, lý do: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông T, bà N thỏa thuận phân chia diện tích đất 5.524,4m² thuộc thửa số 162 như sau: Bà Hương vị trí A2, ông T vị trí A4, bà N vị trí A1, ông O vị trí A3, theo sơ đồ bản vẽ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại chia cho bà Hương vị trí A1, ông T vị trí A2, ông O vị trí A3, bà N vị trí A4 theo sơ đồ bản vẽ là không đúng theo thỏa thuận và sử dụng thực tế của bà H, ông T. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chia cho bà Hương vị trí A2, ông T vị trí A4, bà N vị trí A1 theo sơ đồ bản vẽ.

[2.2] Xét, tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu chia thửa đất số 162 cho ông O vị trí có căn nhà cấp 4 của ông O; chia cho bà H, ông T vị trí có căn nhà cấp 4 của cụ L2, cụ H5; chia cho bà N vị trí tiếp giáp vị trí bà H, ông T được chia; bà H yêu cầu được quản lý sử dụng căn nhà cấp 4 của cụ L2, cụ H5 trên đất; ông T, bà N thống nhất cách phân chia như bà H trình bày. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Hương vị trí đất chỉ có một phần nhà ở 18m² (ký hiệu A1); ông T được chia vị trí có nhà ở diện tích 239,5m² (ký hiệu A2); bà N được chia vị trí có chuồng bò do ông T xây dựng (ký hiệu A4) là chưa đúng với ý chí của đương sự, làm việc sử dụng tài sản của ông T khó khăn, nên cần sửa lại vị trí đất được chia.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, kháng cáo của nguyên đơn bà H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T là có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu, riêng bà H được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Đặng Thị H** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Đặng Chí T**.

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, tỉnh Bình Dương (về vị trí chia).

3.1 Chia diện tích đất 5.524,4m² (trong đó đất thổ cư 300m², đất trồng cây lâu năm 5.224,4m²) thuộc thửa số 162, tờ bản đồ số 16 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00170 QSDĐ/TU ngày 03/6/1999 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là **thành phố T**) cấp cho hộ ông **Đặng Văn L2**.

- Chia cho bà **Đặng Thị N** diện tích đất 1.381,5m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,5m² đất trồng cây lâu năm), vị trí A1 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Chia cho bà **Đặng Thị H** diện tích đất 1.381,3m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,3m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A2 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Chia cho ông **Đặng Công O** diện tích đất 1.381,1m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,1m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A3 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

- Chia cho ông **Đặng Chí T** diện tích đất 1.380,5m² (trong đó có 75m² đất ở; 1.306,5m² đất trồng cây lâu năm) vị trí A4 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

2. Các phần quyết định còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà **Đặng Thị H** được miễn nộp án phí.

Trả cho ông **Đặng Chí T** 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008185 ngày 13/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng